

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N, TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/HNGĐ - ST

Ngày 24 - 6- 2020

V/v anh T xin ly hôn chị T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HƯNG TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Rạng

2. Ông Đàm Văn Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh

N

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông Trần Thế Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020. Về tranh chấp xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1977

Địa chỉ: Xóm 6, xã P, huyện N, tỉnh N.

+ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn 1, xã Tr, huyện Đ, tỉnh Đ.

Tại phiên tòa có mặt anh T, vắng mặt chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện lập ngày 09/3/2020 cũng như lời khai của anh Nguyễn Văn T trong quá trình giải quyết trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào tháng 12/2002 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N nay là xã P, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng về quan điểm sống, không có được tiếng nói chung trong hôn nhân. Từ tháng 11/2012 chị T dẫn hai con vào thôn 1, xã Tr, huyện Đ, tỉnh Đ sinh sống và cũng từ đó đến nay anh

và chị T sống ly thân nhau. Đã nhiều lần anh tìm gọi nhưng chị T không trở về đoàn tụ. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn nên anh xin được ly hôn chị Nguyễn Thị T và anh với chị Nguyễn Thị T thỏa thuận nhất trí giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N. Về con chung giữa anh và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là Nguyễn Thành Đ sinh ngày 25/7/2004 và Nguyễn Thành Gia B sinh ngày 08/01/2010. Hiện cháu Đ và cháu B đang do chị T nuôi dưỡng. Nay cháu Đ và cháu B có nguyện vọng ở với chị T và chị T xin nhận nuôi hai con chung và không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T thì anh nhất trí. Về tài sản chung giữa anh và chị Nguyễn Thị T thì anh không yêu cầu giải quyết. Về án phí anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết chị T có lời khai trình bày đúng như lời khai của anh Nguyễn Văn T về quá trình kết hôn và sống chung giữa chị và anh T. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2012, nguyên nhân là do hai bên không hợp tính nhau, trong cuộc sống luôn bất đồng về quan điểm sống, anh T không quan tâm đến gia đình. Từ tháng 11/2012 đến nay chị và anh T sống ly thân nhau. Nay anh T xin ly hôn chị thì chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên chị nhất trí ly hôn anh Nguyễn Văn T và chị nhất trí giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Về con chung giữa chị và anh Nguyễn Văn T có hai con chung là Nguyễn Thành Đ sinh ngày 25/7/2004 và Nguyễn Thành Gia B sinh ngày 08/01/2010. Hiện cháu Đ và cháu B đang do chị chăm sóc nuôi dưỡng. Nay các cháu có nguyện vọng ở chị và chị xin nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Về tài sản chung giữa chị và anh Nguyễn Văn T thì chị không yêu cầu giải quyết. Do điều kiện công việc bận chị không tham gia phiên tòa được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N xét xử vắng mặt chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: xử lý hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành Đ sinh ngày 25/7/2004 và cháu Nguyễn Thành Gia B sinh ngày 08/01/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị T. Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án tuyên anh T phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T cư trú tại xã P, huyện N, tỉnh N và chị Nguyễn Thị T cư trú tại xã Tr, huyện Đ, tỉnh Đ; Nay anh T xin ly hôn chị T và chị T nhất trí giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N và Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T được tổ chức kết hôn vào vào tháng 12/2002 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N nay là xã P, huyện N, tỉnh N là một hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2012, nguyên nhân là do hai bên không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung trong hôn nhân. Từ tháng 11/2012 đến nay thì anh T và chị T đã sống ly thân nhau. Trên thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã kéo dài và ngày một trầm trọng, hôn nhân đã tan vỡ, nay anh T xin ly hôn chị T và phía chị T cũng nhất trí nên chấp nhận là phù hợp

[3] Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là Nguyễn Thành Đ sinh ngày 25/7/2004 và Nguyễn Thành Gia B sinh ngày 08/01/2010. Hiện cháu Đ và cháu B đang do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Thấy cháu Đ, cháu B đều xin được ở với chị T và chị T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi các con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị, phía anh T cũng nhất trí nên chấp nhận đề nghị của chị T là phù hợp.

[4] Về tài sản: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung của anh chị nên đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T phải nộp theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc giải quyết vụ án là tương đối phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ các Điều 147; 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Căn cứ Điều 6; 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T.

2- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành Đ sinh ngày 25/7/2004 và cháu Nguyễn Thành Gia B sinh ngày 08/01/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu Nguyễn Thành Đ và cháu Nguyễn Thành Gia B đang do chị Nguyễn Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng). Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị Nguyễn Thị T đối với cháu Nguyễn Thành Đ và cháu Nguyễn Thành Gia B. Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Văn T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0000772 ngày 23/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh T, vắng mặt chị T. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKSND H N;
- Chi cục THADS H N
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Xuân Dũng